

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024							Dự kiến năm 2025		
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 tỉnh giao (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 huyện giao (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13=12/6	14=12/8
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ												
1	Giá trị tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện												
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	5.143		5.863		5.946	115,62		101,42	6.714	114,51	112,91
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.414		1.583		1.585	112,09		100,15	1.736	109,66	109,49
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.435		2.814		2.864	117,64		101,77	3.292	116,98	114,94
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1.294		1.466		1.497	115,67		102,10	1.686	115,02	112,65
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	6.156		6.913		8.373	136,00		121,12	11.292	163,35	134,87
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.629		1.815		2.314	142,02		127,49	2.941	162,10	127,14
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.965		3.339		3.845	129,69		115,14	5.300	158,71	137,84
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1.563		1.759		2.214	141,69		125,88	3.051	173,44	137,78
2	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng	51,83		52,86		58,20	112,29		110,10	60	113,51	103,09
3	Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)	%	16,05		15,62		15,62	97,34		100,00	12,91	82,66	82,66
4	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo nhóm ngành	%	100		100		100			100,00	100		100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	26,46		27-28		27,63	104,43			26,05		94,27
-	Công nghiệp, xây dựng	%	48,16		48-49		45,92	95,34			46,93		102,21
-	Thương mại, dịch vụ	%	25,38		25-26		26,45	104,19			27,02		102,16
5	Nông nghiệp												
5.1	Trồng trọt												
a.	Diện tích												
-	Lúa	Ha	1.896,44		1.895,0		1.897,40	100,05	100,13	100,13	1.899,0	100,21	100,08
-	Cà phê	Ha	2.938,50		2.939,00		3.195,60	108,75	108,73	108,73	3.250,0	110,58	101,70

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024							Dự kiến năm 2025		
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 tỉnh giao (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 huyện giao (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)
-	Cao su	Ha	13.327,63	13.326,00	13.326	13.996,60	13.996,60	105,02	105,03	105,03	13.996,6	105,03	100,00
-	Sắn	Ha	6.924,80	6.780	6.780	6.787	6.787	98,01	100,10	100,10	6.787,0	100,10	100,00
-	Mía	Ha	167,07	304,00	315	190,48	190,48	114,01	62,66	60,47	690,5	219,20	362,49
-	Ngô	Ha	127,00	118,00	118	127,00	127,00	100,00	107,63	107,63	120,0	101,69	94,49
-	Cây ăn quả (chưa bao gồm cây Mắc ca)	Ha	1.571,10	1.886	1.886	2.380,71	2.380,71	151,53	126,23	126,23	2.267,2	120,21	95,23
	<i>Trong đó, trồng mới:</i>	<i>Ha</i>	<i>330,63</i>	<i>320</i>	<i>320</i>	<i>814,66</i>	<i>814,66</i>	<i>246,40</i>	<i>254,58</i>	<i>254,58</i>	<i>165,0</i>	<i>51,56</i>	<i>20,25</i>
	+ Sầu riêng	<i>Ha</i>		<i>60</i>	<i>60</i>	<i>575,22</i>	<i>575,22</i>		<i>958,70</i>	<i>958,70</i>	<i>50,0</i>	<i>83,33</i>	<i>8,69</i>
	+ Chanh dây	<i>Ha</i>		<i>200</i>	<i>200</i>	<i>126,70</i>	<i>126,70</i>		<i>63,35</i>	<i>63,35</i>	<i>100,0</i>	<i>50,00</i>	<i>78,93</i>
	+ Chuối	<i>Ha</i>		<i>20</i>	<i>20</i>	<i>30,50</i>	<i>30,50</i>		<i>152,50</i>	<i>152,50</i>		<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	+ Cây ăn quả khác	<i>Ha</i>		<i>40</i>	<i>40</i>	<i>82,24</i>	<i>82,24</i>		<i>205,60</i>	<i>205,60</i>	<i>15,0</i>	<i>37,50</i>	<i>18,24</i>
-	Cây Mắc ca	Ha	247,60	348	348	369,82	369,82	149,36	106,39	106,39	409,8	117,90	110,82
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>134,60</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>122,22</i>	<i>122,22</i>	<i>90,80</i>	<i>122,22</i>	<i>122,22</i>	<i>40,0</i>	<i>40,00</i>	<i>32,73</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu												
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	9.350,43	9.374	9.374	9.568	10.582	113,17	112,89	112,89	10.609	113,18	100,25
-	Cà phê nhân	Tấn	5.746,12	5.746	5.746	7.469	7.469	129,98	129,98	129,98	7.522	130,91	100,72
-	Mủ cao su	"	19.707,78	15.214	17.313	19.798	19.982	101,39	131,34	115,42	22.684	131,03	113,52
-	Sắn	"	133.150,60	130.447	130.447	128.032	144.160	108,27	110,51	110,51	144.160	110,51	100,00
-	Mía cây	"	9.567,55	16.950	16.950	9.356	10.250	107,13	60,47	60,47	26.583	156,83	259,36
5.2	Cây dược liệu												
-	Cây dược liệu khác	Ha	502,47	468,50	469,00	553,0	553,0	110,05	118,03	117,90	663,0	141,35	119,89
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>116,20</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>62,00</i>	<i>62,00</i>	<i>53,36</i>	<i>124,00</i>	<i>124,00</i>	<i>110,0</i>	<i>220,00</i>	<i>177,42</i>
5.3	Cải tạo vườn tạp	Ha				778,74	778,74				200,0		
5.4	Chăn nuôi												
a.	Tổng đàn	Con	27.503	26.267	26.267	40.495	40.530	147,37	154,30	154,30	45.981	175,05	113,45
-	Đàn trâu	"	542	519	519	538	538	99,26	103,66	103,66	561	108,09	104,28

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024							Dự kiến năm 2025		
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 tỉnh giao (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 huyện giao (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)
-	Đàn bò	"	10.313	11.748	11.748	11.765	11.800	114,42	100,44	100,44	12.920	109,98	109,49
-	Đàn lợn	"	14.637	14.000	14.000	25.788	25.788	176,18	184,20	184,20	30.000	214,29	116,33
-	Đàn dê	"	2.011			2.404	2.404	119,54			2.500		103,99
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu												
-	Thịt hơi các loại	Tấn	2.888,38		2.888		2.962	102,55		102,55	3.912	135,46	132,09
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.776,88</i>		<i>1.777</i>		<i>1.833</i>	103,17		103,17	<i>2.750</i>	154,75	150,00
5,5	Lâm nghiệp												
-	Trồng mới rừng	Ha	590,86	620	620	714,98	714,98	121,01	115,32	115,32	470	75,81	65,74
-	Trồng cây phân tán	Cây			45.000	51.426	51.426			114,28	13.500	30,00	26,25
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,55		62,99	63,55	63,55	100,00		100,89	63,55	100,89	100,00
5.6	Thủy sản												
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	86,6	85,00	85,00	108,9	108,9	125,75	128,12	128,12	135	158,82	123,97
-	Sản lượng khai thác	Tấn	385	377	377,0	359,3	377,0	97,92	100,00	100,00	396	105,04	105,04
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	418,36	398	398,0	379,0	398,0	95,13	100,00	100,00	418	105,10	105,10
6	Công nghiệp												
-	Khai thác đá	m3	46.237		46.237		46.237	100,00		100,00	46.237	100,00	100,00
-	Khai thác cát sỏi các loại	m3	35.700		35.000		8.419	23,58		24,06	20.000	57,14	237,55
-	Tinh bột sắn	Tấn	75.000		80.000		85.000	113,33		106,25	100.000	125,00	117,65
-	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	51		52		52,00	101,96		100,00	52,00	100,00	100,00
-	Nước máy	1000 m3	31,98		73		107,31	335,55		147,00	112,68	154,35	105,00
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1.562,75		1.500		1.606	102,78		107,08	2.136	142,37	132,96
8	Du lịch												
-	Tổng lượt khách	L/khách											
	<i>+ Khách quốc tế</i>	<i>"</i>											
	<i>+ Khách nội địa</i>	<i>"</i>											

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024							Dự kiến năm 2025		
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 tỉnh giao (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 huyện giao (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng											
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5		6	5	6	120,00		100,00	7	116,67	116,67
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>1</i>		<i>1</i>		<i>1</i>	100,00		100,00	<i>1</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị	Sản phẩm	19		20	19	26	136,84		130,00	35	175,00	134,62
11	Thu NSNN												
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	173,279	114,660	126,660	134,967	175,362	101,20	152,94	138,45	288,200	227,54	164,35
+	Thu nội địa	Tỷ đồng	173,279	114,660	126,660	134,967	175,362	101,20	152,94	138,45	288,200	227,54	164,35
	<i>Trong đó</i>												
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	46,125	25,000	25,000	23,711	25,000	54,20	100,00	100,00	172,800	691,20	691,20
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng											
-	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	135,093	88,222	98,422	108,743	141,065	104,42	159,90	143,33	240,779	244,64	
	<i>Trong đó</i>												0,00
	Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%	Tỷ đồng	83,707	32,865	72,465	72,501	101,392	121,13	308,51	139,92	162,877	224,77	160,64
	Thu ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản theo phân	Tỷ đồng	51,386	55,357	25,957	36,242	39,673	77,20	71,67	152,84	77,902	300,12	196,36
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	683,032	543,863	554,063	483,957	623,588	91,30	114,66	112,55	771,208	139,19	123,67
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	581,013	436,500	446,700	405,016	505,804	87,06	115,88	113,23	665,770	149,04	131,63
	<i>Trong đó</i>												
	Chi đầu tư	Tỷ đồng	58,468	29,832	29,832	32,858	51,955	88,86	174,16	174,16	159,896	535,99	307,76
	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	364,584	397,938	400,998	372,158	445,119	122,09	111,86	111,00	505,874	126,15	113,65
13	Hợp tác xã												
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	21		22	21	22	104,76		100,00	24	109,09	109,09
	<i>Trong đó, số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>2</i>		<i>2</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	100,00		100,00	<i>2</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	3		1	1	1	33,33		100,00		0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024							Dự kiến năm 2025		
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 tỉnh giao (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 huyện giao (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	247		253	264	271	109,72		107,11	285	112,65	105,17
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%				69	69						0,00
14	Tổ hợp tác												
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	15		17	13	17	113,33		100,00	18	105,88	105,88
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	67		73	61	73	108,96		100,00	77	105,48	105,48
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI												
1	Dân số												
-	Dân số trung bình	Người	54.758	55.850	57.570		56.158	102,56	100,55	97,55	57.914	100,60	103,13
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,32		1,45		1,07	123,55	0,00	135,43	1,10	131,54	97,13
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi											
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	118,8		106,30		106,3	89,48		100,00	<108		
2	Lao động và việc làm												
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	1.202		800	799	800	66,56		100,00	800	100,00	100,00
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	54,3		57,0	57,0	57,03	105,03		100,05	60,2	105,62	105,56
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	<i>41,02</i>		<i>42,50</i>	<i>42,8</i>	<i>42,81</i>	<i>104,35</i>		<i>100,72</i>	<i>45,18</i>	<i>106,31</i>	<i>105,56</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều												
-	Số hộ nghèo	Hộ	1.025		408	408	408	251,23	0,00	100,00	140	291,43	291,43
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,99		2,72	2,75	2,75	254,18	0,00	99,09	0,81	336,41	339,51
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	6,58	4,5	4,50	4,72	4,72	71,73	104,89	104,89	1,50	33,33	31,78
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	698		403	403	403	173,20	0,00	100,00	303	133,00	133,00
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	4,76		2,69	2,72	2,72	175,00	0,00	98,95	2,02	133,24	134,65
4	Giáo dục và Đào tạo												
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	15.884	16.145	16.145	16.299	16.299	102,61	100,95	100,95	16.495	102,17	101,20

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024							Dự kiến năm 2025		
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 tỉnh giao (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 huyện giao (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi												
	+ Tiểu học	"	99,90		99,90	100,00	100,00	100,10		100,10	100,00	100,10	100,00
	+ Trung học cơ sở	"	99,80		98,7	99,88	99,80	100,00		101,11	99,9	101,21	100,09
	+ Trung học phổ thông	"											
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	26,04		35,0	35,50	35,50	136,33		101,43	40,00	114,29	112,68
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%											
	+ Mầm non	%	46,66		60,00	46,67	66,67	142,88		111,11	66,67	111,11	100,00
	+ Tiểu học	%	75,00		85,71	71,43	85,71	114,29		100,00	85,71	100,00	100,00
	+ Trung học Cơ sở	%	66,66		86,67	66,67	80,00	120,01		92,31	80,00	92,31	100,00
	+ Trung học phổ thông	%											
5	Y tế												
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	99,65	99,68	99,68	99,47	99,68	100,03	100,00	100,00	99,71	100,03	100,03
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	13,51	13,68	13,68	13,21	13,68	101,26	100,00	100,00	17,70	129,39	129,39
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	6,88	7,32	7,32	7,22	7,32	106,40	100,00	100,00	13,29	181,56	181,56
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	28,5		26,55	26,50	26,7	93,72		100,61	20,72	78,05	77,57
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5,4		5,40	5,40	5,4	100,78		100,78	6,73	124,71	123,74
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100		100,00	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	20,6		20,50	20,30	20,30	101,48		100,99	20,20	98,54	99,51
6	Văn hoá, thể thao, thông tin												
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	72,72		100,00	81,81	90,91	125,02		90,91	100,00	100,00	110,00
-	Tỷ lệ thôn, làng, khối phố đạt danh hiệu văn hóa	%	87,50		84,37	87,5	93,75			93,75	111,12		
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100		100,00	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024						Dự kiến năm 2025			
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 tỉnh giao (%)	Ước thực hiện cả năm so với kế hoạch 2024 huyện giao (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99,16		99,47	99,93	99,93	100,77		100,46	100,00	100,53	100,07
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98,55		99,05	98,34	99,05	100,51		100,00	100,00	100,96	100,96
III	Các chỉ tiêu về môi trường												
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85		85,00	85,00	85,00	100,00		100,00	85,00	100,00	100,00
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	95		95,00	95,00	95,00	100,00		100,00	95,00	100,00	100,00
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93		93,00	93,00	93,00	100,00		100,00	93,00	100,00	100,00
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%											
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100		100	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100		100	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH												
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	96,00		90,00	86,00	90,00	93,75		100,00	90,00	100,00	100,00
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	81,00		80,00	75,00	82,00	101,23		102,50	82,00	102,50	100,00
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	<i>78,00</i>					0,00					
3	Tỷ lệ giao quân	%	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	81,81		80,00	100,00	100,00	122,23		125,00	100,00	125,00	100,00
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	91,00		80,00	100,00	100,00	109,89		125,00	100,00	125,00	100,00
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội (<i>giảm so với năm ngoái</i>)	%	-133,33		7,00	28,00	10,00	1.333,30		142,86	7,00	100,00	70,00